

BÁO CÁO THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU THÁNG 9 - 2026

Huy động tăng tốc, khả năng hấp thụ còn phân hóa

VikkiBankS - Phòng Phân tích

Nhân viên Phân tích

Trần Ngọc Quỳnh Như

Email: nhutnq@vikkibanks.vn

Chuyên viên Phân tích

Mai Trung Nghĩa

Email: ngiamt@vikkibanks.vn

TIÊU ĐIỂM CHÍNH: QUY MÔ TĂNG, KHẢ NĂNG HẤP THỤ CHƯA ĐỒNG ĐỀU

Thứ Hai, 19 Tháng Mười 2026

70.139,2

tỷ đồng, tăng +152,69% (MoM)

TPCP trúng thầu

68.476,71

tỷ đồng, tăng +8,74% (MoM)

TPDN phát hành mới

159.914,59

tỷ đồng

TPDN thứ cấp

60,46%

tăng 12,60 điểm % (MoM)

Tỷ lệ trúng thầu TPCP

95,21%

Ngân hàng & BĐS

Tỷ trọng phát hành mới

28.140,35

tỷ đồng, giảm -15,11% (MoM)

Mua lại trước hạn

- **TPCP:** trúng thầu 70.139,2 tỷ đồng, tăng 152,69% so với tháng 8. Điểm tích cực là lượng đăng ký tăng cùng với khối lượng chào bán. Tuy nhiên, gần toàn bộ vốn vẫn tập trung ở 5 và 10 năm, trong khi kỳ hạn 3 và 15 năm không huy động được. Thành công về quy mô chưa đồng nghĩa với sự cải thiện trên toàn bộ đường cong kỳ hạn.
- **TPDN:** phát hành mới 68.476,71 tỷ đồng, tăng 8,74%. Ngân hàng và BĐS tiếp tục dẫn dắt, nhưng số tổ chức phát hành giảm từ 28 xuống 26 và tỷ trọng Top 5 tăng từ 52,72% lên 56,17%. Khả năng tiếp cận vốn vẫn mang tính chọn lọc, chưa đủ cơ sở kết luận huy động vốn đã thuận lợi đồng đều.
- Khối lượng phát hành tăng phản ánh hoạt động huy động vốn sôi động hơn. Tuy nhiên, để xác nhận chất lượng tín dụng cải thiện cần đánh giá thêm khả năng trả nợ của từng tổ chức phát hành.
- Chênh lệch coupon BĐS – Ngân hàng thu hẹp xuống 2,524 điểm phần trăm chủ yếu do mức tăng coupon bình quân của nhóm Ngân hàng lớn hơn nhóm BĐS. Thanh khoản thứ cấp tập trung vào BĐS và kỳ hạn ngắn.

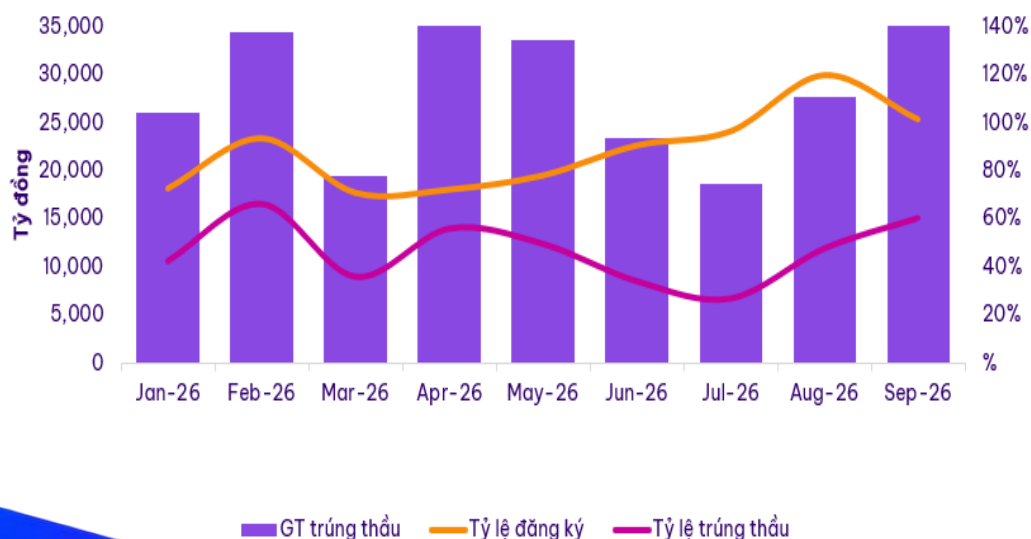
TPCP SƠ CẤP: ĐĂNG KÝ TĂNG 69,47%, GỌI THẦU TĂNG 100%

Thứ Hai, 19 Tháng Mười 2026

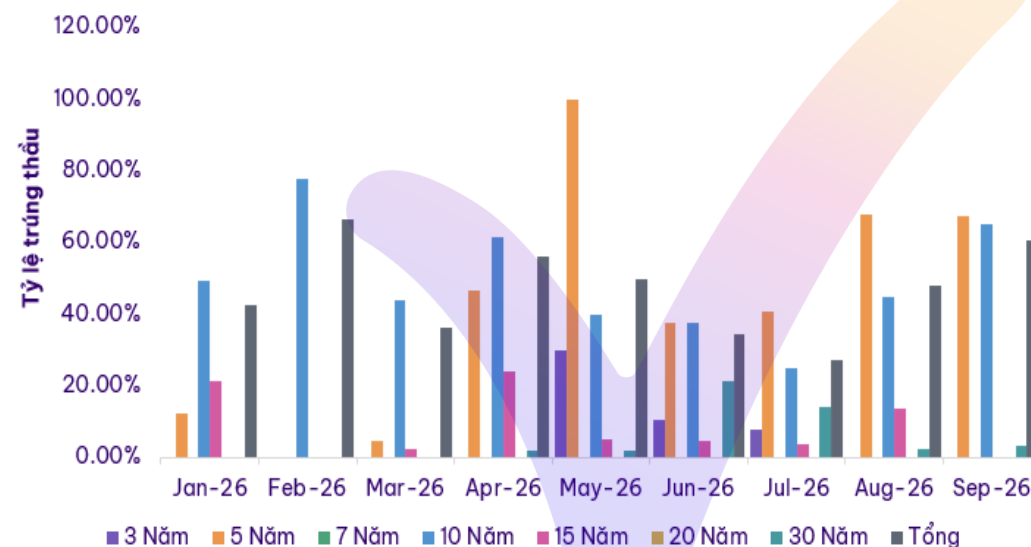
- ❖ Giá trị gọi thầu tăng từ 58.000 lên 116.000 tỷ đồng, trong khi đăng ký tăng từ 69.561,5 lên 117.889,2 tỷ đồng, tương ứng 69,47%. Trúng thầu tăng 152,69%, nhanh hơn cả tăng trưởng chào bán và đăng ký, cho thấy tỷ lệ chuyển từ nhu cầu đăng ký sang huy động thực tế đã cải thiện.
- ❖ Tỷ lệ đăng ký giảm từ 119,93% xuống 101,63% do khối lượng gọi thầu tăng nhanh hơn giá trị đăng ký; còn tỷ lệ trúng thầu tăng từ 47,86% lên 60,46%. Đây là sự kết hợp của mở rộng cung và cải thiện khớp lệnh, thay vì chỉ phản ánh cầu yếu đi. Giá trị đăng ký mua chỉ vượt khối lượng gọi thầu 1,63%, thấp hơn mức 19,93% của tháng 8. Mức đăng ký vượt gọi thầu thu hẹp, trong khi khả năng huy động thực tế còn phụ thuộc vào lãi suất đặt thầu và cơ cấu kỳ hạn.

>> Tháng 9, giá trị trúng thầu tăng 152,69% và tỷ lệ trúng thầu đạt 60,46%, dù khối lượng gọi thầu tăng gấp đôi. Tuy nhiên, 99,88% giá trị huy động tập trung ở kỳ hạn 5 và 10 năm. Để đánh giá khả năng duy trì kết quả trong quý IV, cần theo dõi đồng thời giá trị đăng ký mua, tỷ lệ trúng thầu và cơ cấu huy động theo kỳ hạn.

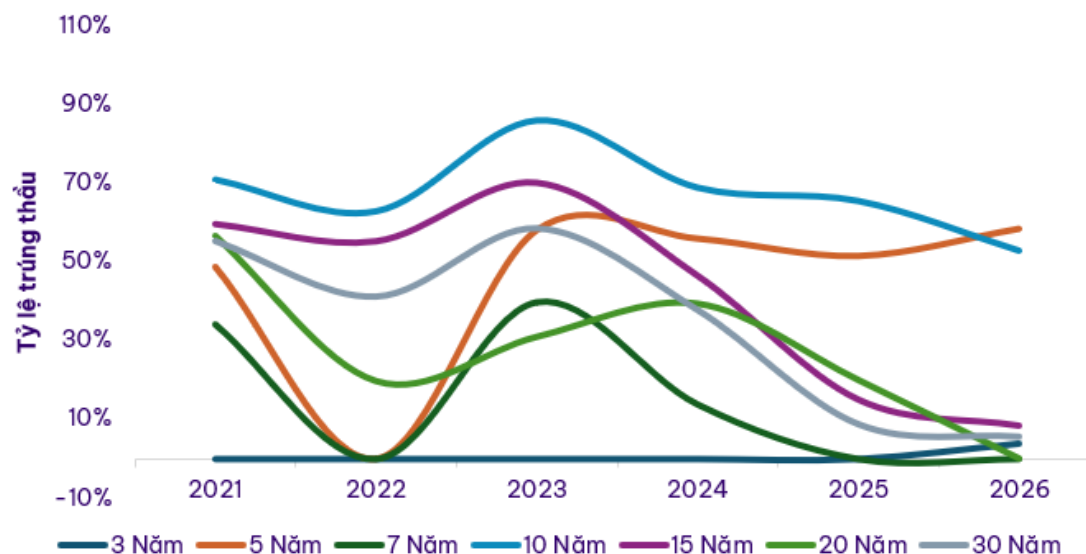
Giá trị trúng thầu TPCP



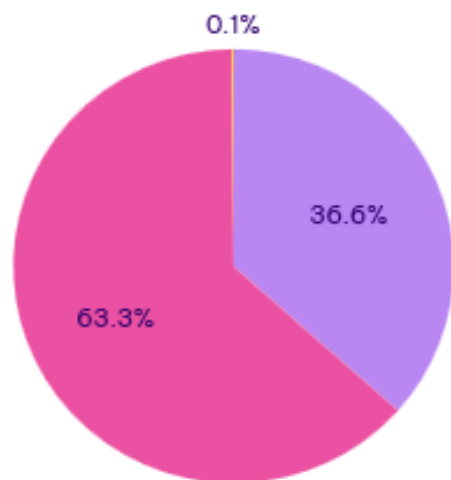
Tỷ lệ trúng thầu theo kỳ hạn tháng



Tỷ lệ trúng thầu theo kỳ hạn năm



Tỷ trọng phát hành tháng 9/2026



- ❖ Kỳ hạn 10 năm huy động 44.403 tỷ đồng, tăng 31.453 tỷ đồng so với tháng 8 và đóng góp 74,21% mức tăng chung.
- ❖ Kỳ hạn 5 năm huy động 25.651,2 tỷ đồng, đóng góp thêm 11.444,7 tỷ đồng.
- >> Hai kỳ hạn này chiếm 99,88% tổng trúng thầu, cao hơn tỷ trọng khoảng 97,84% của tháng trước, cho thấy kết quả phát hành tiếp tục tập trung cao.

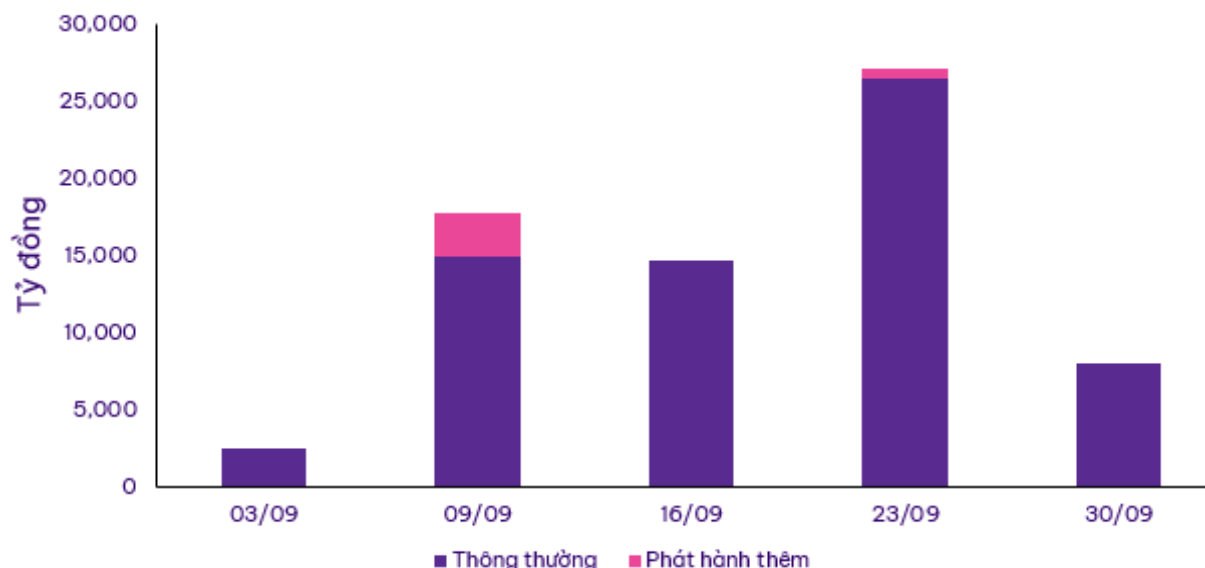
- ❖ Tỷ lệ trúng thầu 10 năm tăng từ 44,66% lên 65,30% (MoM). Ngược lại, tỷ lệ của kỳ hạn 5 năm giảm nhẹ từ 67,65% xuống 67,50% (MoM), trong khi quy mô gọi thầu tăng từ 21.000 lên 38.000 tỷ đồng.
- >> Như vậy, tăng trưởng huy động 10 năm đi cùng cả mở rộng gọi thầu và cải thiện tỷ lệ trúng thầu; ở kỳ hạn 5 năm, mức tăng chủ yếu gắn với quy mô gọi thầu lớn hơn.

- ❖ Kỳ hạn 3 năm ghi nhận 2.000 tỷ đồng đăng ký trên 2.500 tỷ đồng gọi thầu nhưng không trúng thầu.
- ❖ Kỳ hạn 15 năm chỉ có 100 tỷ đồng đăng ký trên 5.000 tỷ đồng gọi thầu và cũng không huy động được.
- >> Kết quả cho thấy sự phân hóa rõ giữa các kỳ hạn.

TPCP SƠ CẤP: HAI NGÀY ĐẦU THẦU ĐÓNG GÓP 64,16% GIÁ TRỊ HUY ĐỘNG THÁNG

Thứ Hai, 19 Tháng Mười 2026

Huy động TPCP theo ngày đầu thầu tháng 9/2026



- ❖ Ngày 23/09 huy động cao nhất tháng với 27.169 tỷ đồng, gồm 619 tỷ đồng phát hành thêm. Ngày 09/09 đạt 17.834 tỷ đồng, gồm 2.834 tỷ đồng phát hành thêm. Hai ngày đóng góp 64,16% tổng huy động, cho thấy kết quả phát hành tập trung đáng kể theo thời điểm.
 - ❖ Tổng trúng thầu thông thường đạt 66.686,2 tỷ đồng; phát hành thêm đạt 3.453 tỷ đồng, tương đương 4,92% tổng huy động. Tổng giá trị gọi thầu đạt 116.000 tỷ đồng, gồm 109.000 tỷ đồng thông thường và 7.000 tỷ đồng phát hành thêm.
 - ❖ Giá trị đăng ký mua thông thường biến động giữa các phiên, đạt cao nhất 34.951,2 tỷ đồng ngày 16/09 và giảm xuống 12.000 tỷ đồng ngày 30/09. Phiên cuối tháng ghi nhận tỷ lệ đăng ký/gọi thầu 66,67% và huy động 7.950 tỷ đồng.
- >> Diễn biến này cho thấy kết quả huy động chưa đồng đều giữa các phiên; việc đánh giá sức cầu cần xét đồng thời quy mô gọi thầu, kỳ hạn và lãi suất đặt thầu.**

TPCP SƠ CẤP: ĐẠT 97,08% KẾ HOẠCH QUÝ III, HUY ĐỘNG TẬP TRUNG Ở KỲ HẠN 5 VÀ 10 NĂM

Thứ Hai, 19 Tháng Mười 2026

- ❖ Tổng huy động quý III đạt 116.499,5 tỷ đồng, hoàn thành 97,08% kế hoạch 120.000 tỷ đồng, còn thiếu 3.500,5 tỷ đồng. Riêng tháng 9 đóng góp 60,21% kết quả quý, giữ vai trò quyết định trong việc đưa tiến độ huy động tiến sát kế hoạch.
- ❖ Mức hoàn thành phân hóa mạnh theo kỳ hạn. Kỳ hạn 5 và 10 năm vượt kế hoạch, lần lượt đạt 138,31% và 111,27%; trong khi 3 năm đạt 3,80%, 15 năm đạt 5,18%, 30 năm đạt 20,75%, còn 7 và 20 năm chưa ghi nhận huy động. Hai kỳ hạn 5 và 10 năm chiếm 98,86% huy động quý, cao hơn tỷ trọng 79,17% trong kế hoạch.

>> Mức hoàn thành chung gần 100% chủ yếu nhờ kỳ hạn 5 và 10 năm vượt kế hoạch, bù đắp phần lớn thiếu hụt ở các kỳ hạn còn lại.

Bảng kết quả phát hành TPCP quý III

Kỳ hạn	KBNN đã phát hành trong tháng 7	KBNN đã phát hành trong tháng 8	KBNN đã phát hành trong tháng 9	Kế hoạch phát hành KBNN trong Q3.2026	% Hoàn thành kế hoạch Quý
3 Năm	190	0	0	5000	3,8%
5 Năm	8.550	14.206,5	25.651,2	35.000	138,3%
7 Năm	0	0	0	2.000	0,0%
10 Năm	9.408,8	12.950	44.403	60.000	111,3%
15 Năm	175	550	0	14.000	5,2%
20 Năm	0	0	0	2.000	0,0%
30 Năm	280	50	85	2.000	20,8%
Tổng	18.603,8	27.756,5	70.139,2	120.000	97,1%

Bảng kết quả phát hành TPCS quý III

Kỳ hạn	Giá trị gọi thầu	Giá trị trúng thầu	Tỷ lệ trúng thầu	Lợi suất trúng thầu BQ
3 Năm	2.000	0	0,0%	
5 Năm	21.000	14.206,5	67,7%	4,24%
7 Năm	0	0		
10 Năm	29.000	12.950	44,7%	4,39%
15 Năm	4.000	550	13,8%	4,55%
20 Năm	0	0		
30 Năm	2.000	50	2,5%	4,60%
Tổng	58.000	27.756,5	47,9%	4,31%

Ngày đấu thầu	Tổ chức phát hành	Kỳ hạn	GT gọi thầu (tỷ đồng)	GT đặt thầu (tỷ đồng)	GT trúng thầu (tỷ đồng)	Lãi suất trúng thầu	Lãi suất đăng ký cao nhất	Lãi suất đăng ký thấp nhất	Tỷ lệ đăng ký	Tỷ lệ trúng thầu
9/30/2026	Kho Bạc Nhà Nước	3 Năm	500	500			4.00%	4.00%	100.00%	
9/30/2026	Kho Bạc Nhà Nước	5 Năm	5,000	5,800	4,350	4.27%	4.80%	4.27%	116.00%	87.00%
9/30/2026	Kho Bạc Nhà Nước	10 Năm	11,000	5,700	3,600	4.43%	4.80%	4.43%	51.82%	32.73%
9/30/2026	Kho Bạc Nhà Nước	15 Năm	1,000							
9/30/2026	Kho Bạc Nhà Nước	30 Năm	500							
9/23/2026	Kho Bạc Nhà Nước	3 Năm	500	500			4.00%	4.00%	100.00%	
9/23/2026	Kho Bạc Nhà Nước	5 Năm	9,000	8,150	6,500	4.27%	4.90%	4.27%	90.56%	72.22%
9/23/2026	Kho Bạc Nhà Nước	10 Năm	20,000	22,500	20,000	4.43%	5.00%	4.42%	112.50%	100.00%
9/23/2026	Kho Bạc Nhà Nước	15 Năm	1,000							
9/23/2026	Kho Bạc Nhà Nước	30 Năm	500	50	50	4.62%	4.62%	4.62%	10.00%	10.00%
9/16/2026	Kho Bạc Nhà Nước	3 Năm	500	500			4.00%	4.00%	100.00%	
9/16/2026	Kho Bạc Nhà Nước	5 Năm	9,000	9,751	7,801	4.27%	4.70%	4.26%	108.35%	86.68%
9/16/2026	Kho Bạc Nhà Nước	10 Năm	15,000	24,700	6,850	4.43%	4.80%	4.42%	164.67%	45.67%
9/16/2026	Kho Bạc Nhà Nước	15 Năm	1,000							
9/16/2026	Kho Bạc Nhà Nước	30 Năm	500							
9/9/2026	Kho Bạc Nhà Nước	3 Năm	500	500			4.00%	4.00%	100.00%	
9/9/2026	Kho Bạc Nhà Nước	5 Năm	7,000	10,600	7,000	4.26%	4.45%	4.25%	151.43%	100.00%
9/9/2026	Kho Bạc Nhà Nước	10 Năm	8,000	17,600	8,000	4.43%	4.80%	4.42%	220.00%	100.00%
9/9/2026	Kho Bạc Nhà Nước	15 Năm	1,000							
9/9/2026	Kho Bạc Nhà Nước	30 Năm	500							
9/3/2026	Kho Bạc Nhà Nước	3 Năm	500							
9/3/2026	Kho Bạc Nhà Nước	5 Năm	7,000	1,550			4.45%	4.26%	22.14%	
9/3/2026	Kho Bạc Nhà Nước	10 Năm	8,000	5,900	2,500	4.42%	4.75%	4.41%	73.75%	31.25%
9/3/2026	Kho Bạc Nhà Nước	15 Năm	1,000	100			4.80%	4.80%	10.00%	
9/3/2026	Kho Bạc Nhà Nước	30 Năm	500	35	35	4.61%	4.61%	4.61%	7.00%	7.00%

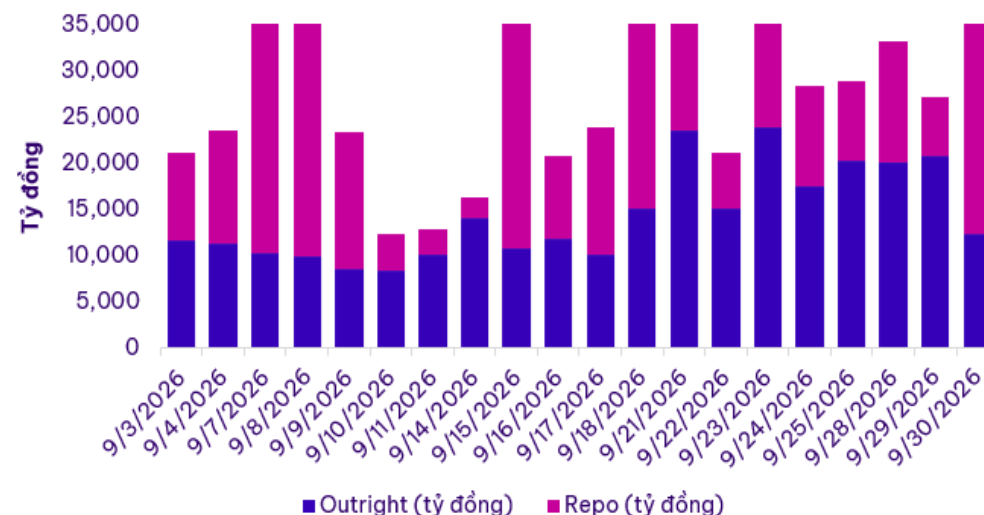
TPCP THỨ CẤP: GIAO DỊCH REPO CHIẾM 52,07% (gồm GTGD lần 1 và lần 2)

LÃI SUẤT: KỲ HẠN NGẮN GIẢM, NHÓM 5-15 NĂM TĂNG

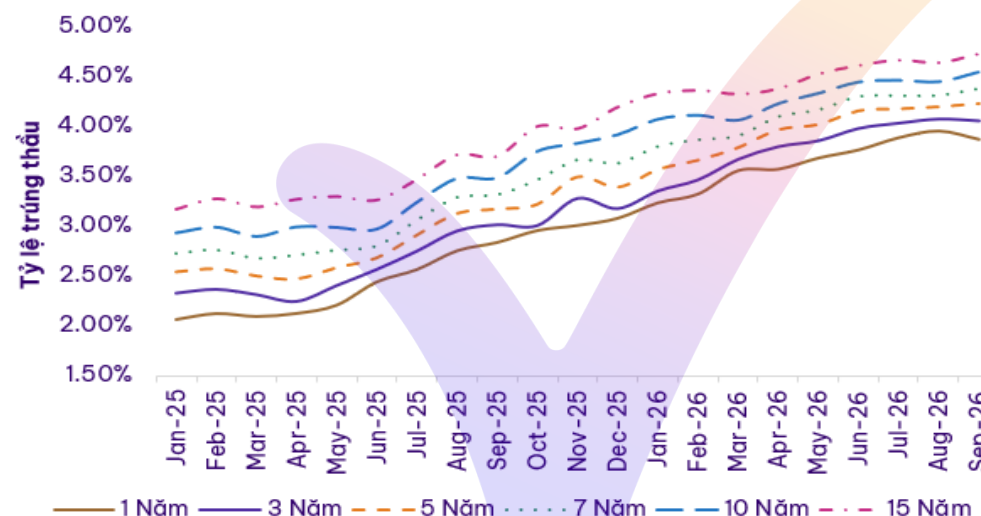
Thứ Hai, 19 Tháng Mười 2026

- ❖ **Giao dịch Outright** đạt 285.699,70 tỷ đồng trong tháng 9, bình quân 14.284,99 tỷ đồng/phần qua 20 phiên giao dịch.
- ❖ **Giá trị giao dịch Repo** tháng 9 đạt 310.353,94 tỷ đồng, bao gồm 149.882,24 tỷ đồng giao dịch lần 1 và 160.471,70 tỷ đồng giao dịch lần 2. Repo chiếm 52,07%, cho thấy hoạt động mua bán lại có đóng góp lớn vào giá trị giao dịch ghi nhận.
- ❖ Tổng giá trị giao dịch TPCP thứ cấp tháng 9 đạt 596.053,64 tỷ đồng, bình quân 29.802,68 tỷ đồng/phần.
- ❖ **Lợi suất TPCP biến động trái chiều theo kỳ hạn trong tháng 9, phản ánh sự phân hóa:** kỳ hạn 1 và 3 năm giảm lần lượt 8,33 và 1,85 điểm cơ bản, trong khi nhóm 5-15 năm tăng 3,17-9,81 điểm cơ bản.
- ❖ Kỳ hạn 10 năm ghi nhận mức tăng lớn nhất 9,81 điểm cơ bản, cùng thời điểm giá trị gọi thầu kỳ hạn này tăng từ 29.000 lên 68.000 tỷ đồng. Tuy nhiên, hiện chưa đủ dữ liệu để xác định mức độ ảnh hưởng của nguồn cung sơ cấp đến lợi suất thứ cấp.
- ❖ Chênh lệch lợi suất 10 năm và 1 năm tăng từ 50,47 lên 68,61 điểm cơ bản, cho thấy đường cong lợi suất dốc hơn giữa hai kỳ hạn. Diễn biến này hàm ý rủi ro giá khác nhau giữa các nhóm trái phiếu; lợi suất ngắn hạn giảm chưa đồng nghĩa giá trái phiếu dài hạn được hỗ trợ.
- ❖ Lợi suất biến động trái chiều khiến tác động lên giá trái phiếu khác nhau theo kỳ hạn. Lợi suất ngắn hạn giảm hỗ trợ giá nhóm này, trong khi lợi suất 5-15 năm tăng gây áp lực giảm giá; mức độ tác động phụ thuộc duration của từng trái phiếu.

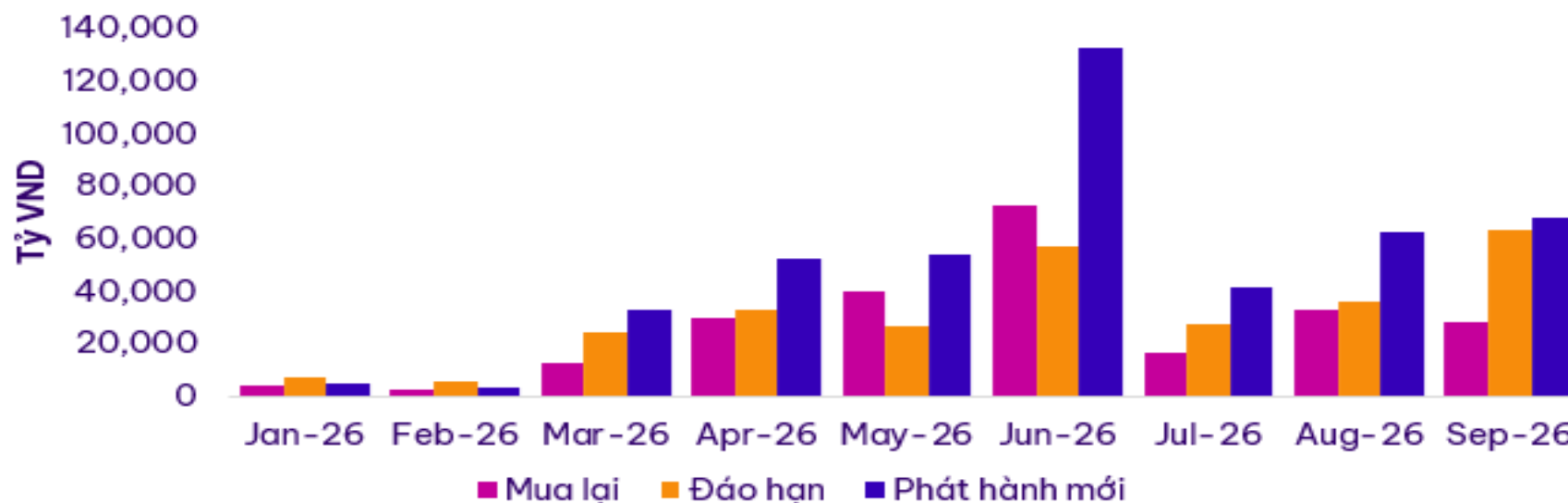
Giá trị giao dịch Outright và Repo



Đường cong lãi suất



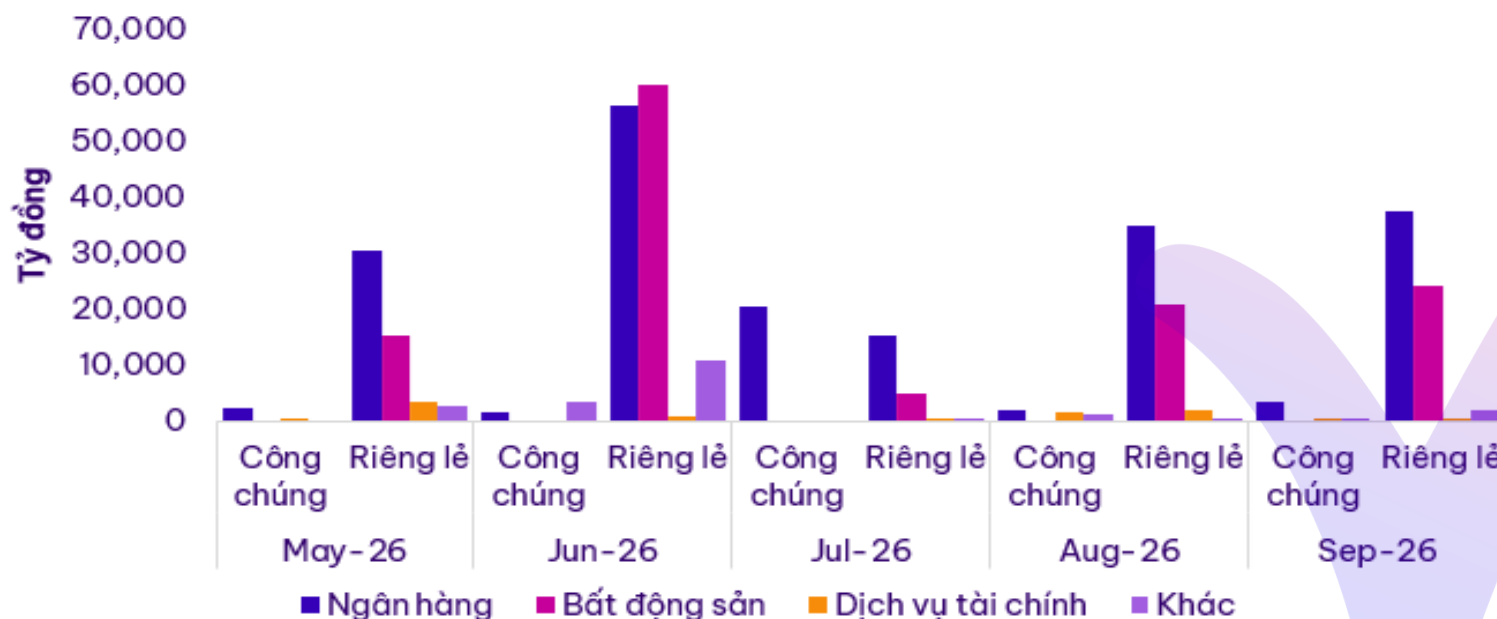
Giá trị TPDN sơ cấp theo tháng



- ❖ Tổng phát hành mới tháng 9 đạt 68.476,71 tỷ đồng, tăng 8,74% so với tháng trước, đưa giá trị lũy kế 9 tháng lên 455.004,68 tỷ đồng. Quy mô phát hành tiếp tục phục hồi so với tháng 7 và tháng 8, nhưng chỉ bằng 51,42% mức tháng 6, cho thấy hoạt động huy động đã cải thiện nhưng chưa trở lại mức cao ghi nhận trước đó.
- ❖ Tháng 9 ghi nhận 59 lô phát hành từ 26 tổ chức, so với 58 lô và 28 tổ chức trong tháng 8. Giá trị bình quân mỗi lô tăng từ 1.085,78 lên 1.160,62 tỷ đồng. Như vậy, tăng trưởng giá trị phát hành đi cùng quy mô bình quân mỗi lô lớn hơn, trong khi số tổ chức tham gia huy động giảm. Đồng thời, tỷ trọng của 5 tổ chức có giá trị phát hành lớn nhất mỗi tháng tăng từ 52,72% lên 56,17%, cho thấy nguồn cung tập trung hơn vào nhóm dẫn đầu.
- ❖ Như vậy, quy mô huy động tăng nhưng số tổ chức phát hành giảm và mức tập trung cao hơn. Kết quả chưa cho thấy hoạt động huy động mở rộng tới nhiều tổ chức hơn. Để đánh giá khả năng thu xếp vốn trả nợ đến hạn trên toàn thị trường, cần đối chiếu thêm nghĩa vụ đáo hạn, dòng tiền và nguồn vốn sẵn có của từng tổ chức.

- ❖ Ngân hàng phát hành 40.896,71 tỷ đồng, tăng 10,62% so với tháng trước; BĐS đạt 24.300 tỷ đồng, tăng 16,56%. Hai nhóm chiếm 95,21% tổng giá trị phát hành, cho thấy **nguồn cung tháng 9 tập trung cao vào Ngân hàng và BĐS**.
- ❖ Giá trị phát hành của Ngân hàng và BĐS tăng lần lượt 3.925,4 tỷ đồng và 3.452 tỷ đồng, tổng cộng 7.377,4 tỷ đồng, cao hơn mức tăng chung 5.501,4 tỷ đồng. Phần chênh lệch là do Dịch vụ tài chính giảm 2.526 tỷ đồng, trong khi các ngành còn lại tăng tổng cộng 650 tỷ đồng.
- >> **Tăng trưởng toàn thị trường chủ yếu được dẫn dắt bởi hai nhóm lớn, còn diễn biến giữa các ngành vẫn phân hóa.**
- ❖ Theo hình thức phát hành, riêng lẻ đạt 64.220 tỷ đồng, chiếm 93,78%, tiếp tục là kênh huy động chủ đạo. Phát hành ra công chúng đạt 4.256,70 tỷ đồng, giảm 13,24% so với tháng 8.
- >> **Mức tăng phát hành tháng 9 đến từ kênh riêng lẻ, trong khi kênh công chúng thu hẹp về giá trị.**

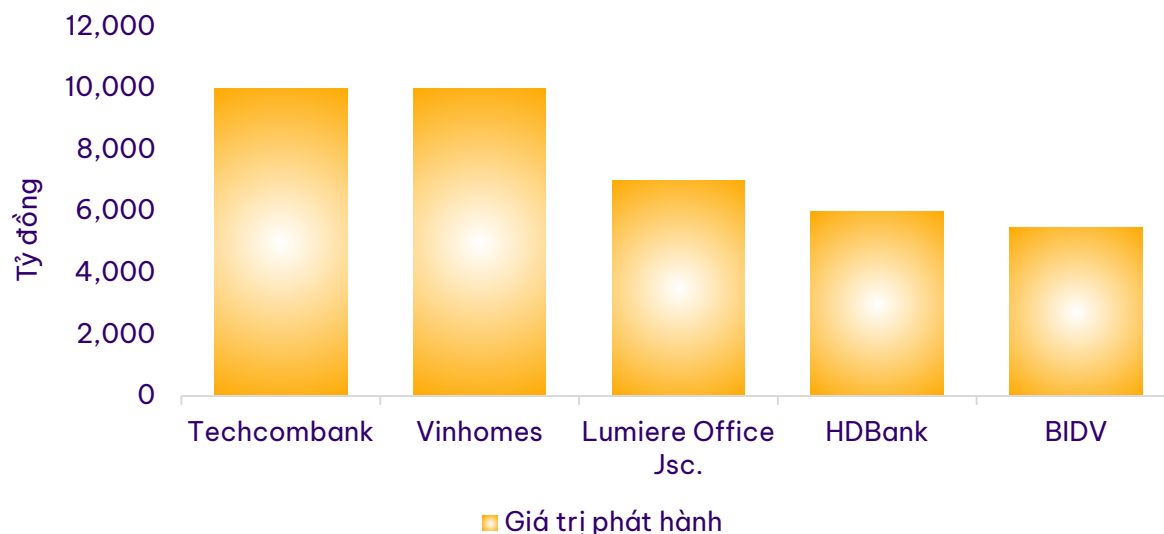
Giá trị phát hành Công chúng và Riêng lẻ theo ngành



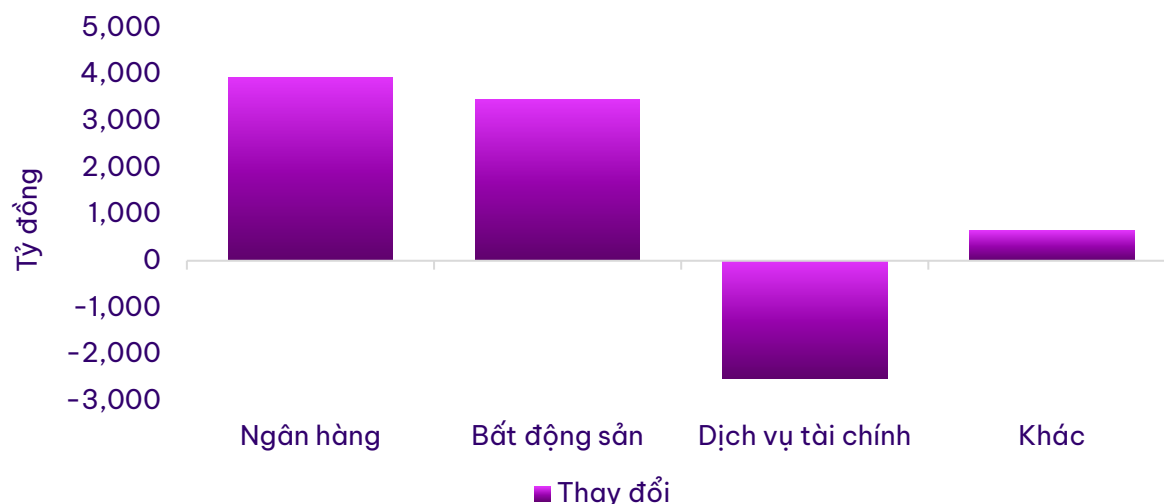
TPDN SƠ CẤP: TOP 5 TỔ CHỨC CHIẾM 56,17% GIÁ TRỊ PHÁT HÀNH

Thứ Hai, 19 Tháng Mười 2026

Tổ chức phát hành dẫn đầu tháng 9



Mức tăng phát hành theo ngành so với tháng 8



- ❖ Techcombank và Vinhomes cùng phát hành 10.000 tỷ đồng; Lumiere Office Jsc. đạt 7.000 tỷ đồng; HDBank đạt 6.000 tỷ đồng và BIDV đạt 5.466,71 tỷ đồng. Tổng giá trị của 5 tổ chức lớn nhất đạt 38.466,71 tỷ đồng, chiếm 56,17% tổng phát hành tháng 9. Tỷ trọng này tăng 3,46 điểm phần trăm so với Top 5 tháng 8, cho thấy nguồn cung tập trung hơn vào nhóm dẫn đầu.
- ❖ Riêng Vinhomes và Lumiere Office Jsc. phát hành 17.000 tỷ đồng, tương đương 69,96% nguồn cung BĐS. Vì vậy, kết quả huy động của ngành chịu ảnh hưởng lớn từ hai tổ chức này, chưa phản ánh khả năng tiếp cận vốn của các doanh nghiệp BĐS còn lại.
- ❖ Mức tập trung cao cho thấy cần theo dõi cả hoạt động của các tổ chức phát hành lớn và số lượng tổ chức tham gia thị trường. Tổng giá trị phát hành tăng là tín hiệu cải thiện về quy mô huy động, nhưng để đánh giá sự phục hồi có lan rộng hay không, cần xem thêm kết quả của nhóm ngoài Top 5.

❖ Coupon bình quân nhóm Ngân hàng tăng từ 8,71% lên 8,87%; BĐS tăng nhẹ từ 11,367% lên 11,394%. Dịch vụ tài chính tăng từ 9,18% lên 9,75%, trong khi giá trị phát hành giảm 73,09%, còn 930 tỷ đồng.

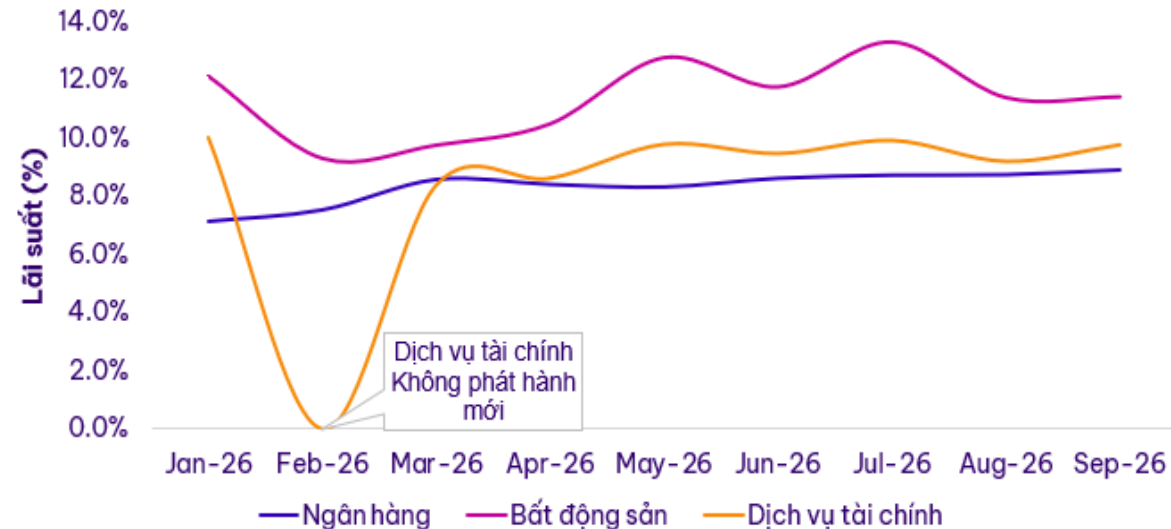
❖ Coupon bình quân chỉ tính trên các lô có dữ liệu coupon, không gia quyền theo giá trị phát hành, nên chưa đại diện đầy đủ cho toàn bộ phát hành của từng ngành.

>> *Mức tăng bình quân có thể chịu ảnh hưởng của cơ cấu lô phát hành, không chỉ do lãi suất thay đổi.*

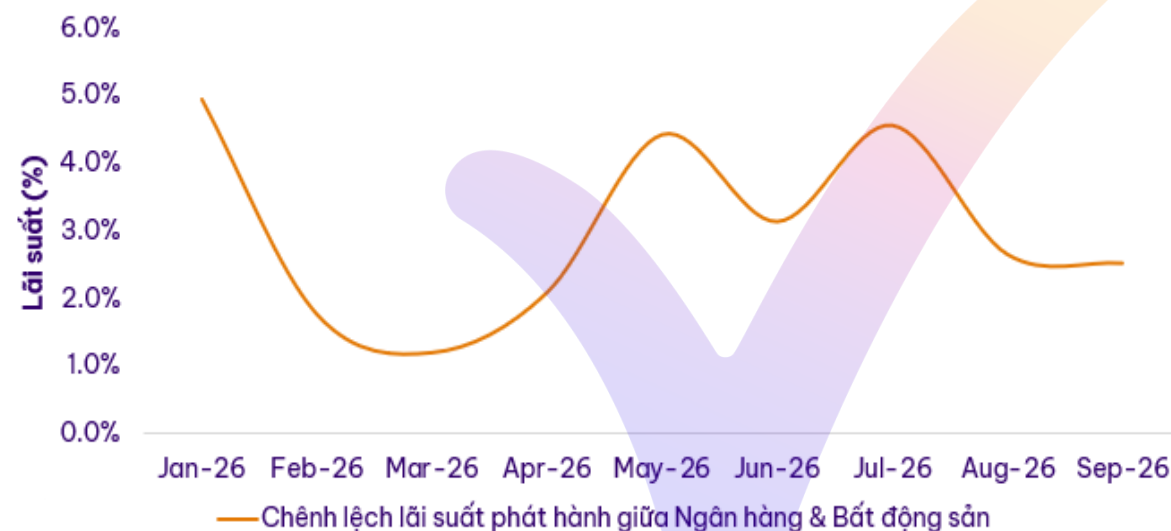
❖ Chênh lệch coupon bình quân giữa BĐS và Ngân hàng giảm từ 2,66 xuống 2,52 điểm phần trăm, thu hẹp 13,19 điểm cơ bản. Nguyên nhân do coupon bình quân Ngân hàng tăng 15,97 điểm cơ bản, lớn hơn mức tăng 2,78 điểm cơ bản của BĐS. Chênh lệch thu hẹp trong khi coupon bình quân BĐS vẫn tăng nhẹ, chưa phản ánh việc nhóm này huy động vốn rẻ hơn.

>> *Diễn biến này chưa đủ cho thấy rủi ro tín dụng của BĐS giảm, bởi hai nhóm trái phiếu còn khác nhau về kỳ hạn, điều khoản và cơ cấu tổ chức phát hành.*

Lãi suất phát hành bình quân theo nhóm ngành



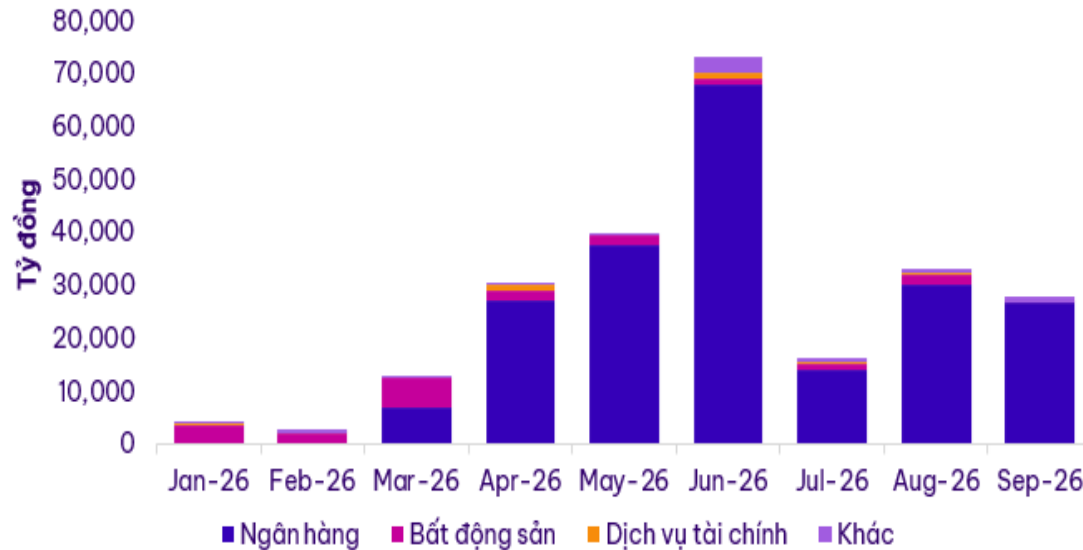
Chênh lệch lãi suất phát hành giữa Ngân hàng & Bất động sản



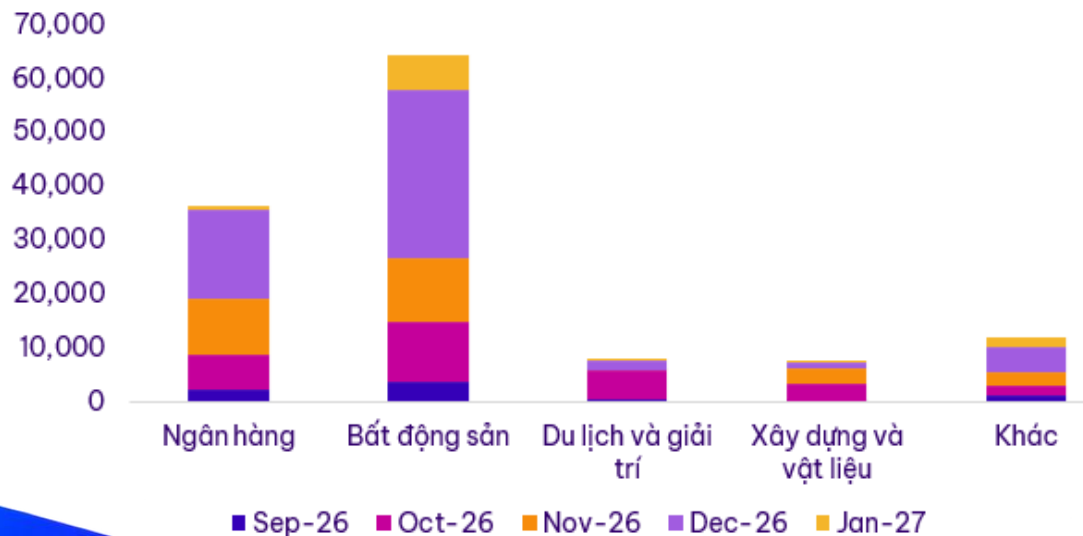
TPDN SƠ CẤP: MUA LẠI TRƯỚC HẠN TẬP TRUNG Ở NGÂN HÀNG, THANH TOÁN DỰ KIẾN DỒN VÀO THÁNG 12

Thứ Hai, 19 Tháng Mười 2026

Hoạt động mua bán lại trái phiếu theo ngành



Dòng tiền phải trả từ trái phiếu theo ngành



- ❖ Giá trị mua lại trước hạn tháng 9 được ghi nhận đạt 28.140,35 tỷ đồng, giảm 15,11% so với tháng trước.
 - ❖ Ngân hàng tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn nhất với 26.841,85 tỷ đồng, tương đương 95,39% tổng giá trị mua lại; BĐS ghi nhận 169,9 tỷ đồng.
 - ❖ Lũy kế 9 tháng, tổng giá trị mua lại đạt 241.334,86 tỷ đồng.
 - ❖ Giá trị mua lại tương đương 41,09% giá trị phát hành mới toàn thị trường; riêng Ngân hàng, tỷ lệ này đạt 65,63%.
 - ❖ Các tỷ lệ cho thấy hoạt động mua lại có quy mô đáng kể so với phát hành mới, đặc biệt trong nhóm Ngân hàng. Tuy nhiên, dữ liệu chưa xác định mối liên hệ giữa từng khoản phát hành và mua lại, nên chưa đủ kết luận hoạt động này nhằm thay thế nguồn vốn hay tái cơ cấu kỳ hạn.
 - ❖ Tổng giá trị thanh toán quý IV dự kiến đạt 110.700 tỷ đồng. Trong đó, tháng 12 ghi nhận 55.318 tỷ đồng, chiếm 49,97%, gần gấp đôi tháng 10 và tháng 11.
 - ❖ BĐS chiếm 54.049 tỷ đồng, tương đương 48,82% tổng giá trị dự kiến của quý. Riêng tháng 12, giá trị của nhóm BĐS đạt 31.121 tỷ đồng, chiếm 56,26% tổng tháng.
- >> *Mức tập trung này cho thấy cần chú ý khả năng thu xếp nguồn tiền của từng tổ chức vào cuối năm.*

STT	Mã TP	Tổ chức phát hành	Ngành	Giá trị phát hành Đơn vị: (Tỷ VND)	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn trái phiếu	Coupon dự kiến kỳ kế tiếp Đơn vị: (%)	Có TSDB	Kiểu lãi suất coupon
1	ACBL12605	ACB	Ngân hàng	130.00	09/30/2026	09/30/2036	10 Năm	8.50%	Không	Kết hợp
2	VCBL12611	Vietcombank	Ngân hàng	800.00	09/30/2026	09/30/2031	5 Năm		Không	Cố định
3	MBBL12631	MBBank	Ngân hàng	500.00	09/29/2026	09/29/2032	6 Năm		Không	Thả nổi
4	TCBL12616	Techcombank	Ngân hàng	5,000.00	09/29/2026	09/29/2029	3 Năm	8.60%	Không	Cố định
5	PCBL12607	PVcomBank	Ngân hàng	800.00	09/29/2026	09/29/2033	7 Năm	9.60%	Không	Thả nổi
6	TCBL12615	Techcombank	Ngân hàng	2,000.00	09/28/2026	09/28/2029	3 Năm	8.80%	Không	Cố định
7	MBBL12630	MBBank	Ngân hàng	1,000.00	09/28/2026	09/28/2033	7 Năm		Không	Thả nổi
8	STBL12612	NH Sài Gòn Tài LỘC (SACOMBANK)	Ngân hàng	700.00	09/28/2026	09/28/2032	6 Năm	9.50%	Không	Thả nổi
9	BIDL12628	BIDV	Ngân hàng	400.00	09/28/2026	09/28/2031	5 Năm	8.20%	Không	Cố định
10	BIDL12627	BIDV	Ngân hàng	200.00	09/28/2026	09/28/2032	6 Năm	8.20%	Không	Thả nổi
11	LPBL12611	LPBank	Ngân hàng	1,000.00	09/24/2026	09/24/2032	6 Năm	9.60%	Không	Thả nổi
12	HDBL12615	HDBank	Ngân hàng	1,000.00	09/24/2026	09/24/2032	6 Năm		Không	Thả nổi
13	HDBL12616	HDBank	Ngân hàng	3,000.00	09/24/2026	09/24/2029	3 Năm	8.70%	Không	Cố định
14	KNCL12603	KN Cam Ranh	Bất động sản	1,000.00	09/24/2026	09/24/2031	5 Năm	11.50%	Không	Kết hợp
15	TCBL12614	Techcombank	Ngân hàng	1,500.00	09/24/2026	09/24/2029	3 Năm	9.00%	Không	Cố định
16	TCBL12613	Techcombank	Ngân hàng	1,500.00	09/24/2026	09/24/2029	3 Năm	9.00%	Không	Cố định
17	VHML12618	Vinhomes	Bất động sản	8,000.00	09/24/2026	09/24/2028	2 Năm	12.00%	Có	Kết hợp
18	MBBL12629	MBBank	Ngân hàng	1,000.00	09/23/2026	09/23/2032	6 Năm		Không	Thả nổi
19	TPBL12616	TPBank	Ngân hàng	100.00	09/23/2026	09/23/2036	10 Năm	9.50%	Không	Thả nổi
20	STBL12611	NH Sài Gòn Tài LỘC (SACOMBANK)	Ngân hàng	1,000.00	09/23/2026	09/23/2032	6 Năm	9.50%	Không	Thả nổi
21	MBBL12628	MBBank	Ngân hàng	750.00	09/22/2026	09/22/2032	6 Năm		Không	Thả nổi
22	BIDL12626	BIDV	Ngân hàng	200.00	09/22/2026	09/22/2031	5 Năm	8.20%	Không	Cố định
23	BIDL12625	BIDV	Ngân hàng	200.00	09/21/2026	09/21/2032	6 Năm	8.20%	Không	Thả nổi
24	HDBL12614	HDBank	Ngân hàng	2,000.00	09/21/2026	09/21/2029	3 Năm	8.70%	Không	Cố định
25	PCBL12606	PVcomBank	Ngân hàng	500.00	09/21/2026	09/21/2033	7 Năm	9.60%	Không	Thả nổi
26	LPBL12610	LPBank	Ngân hàng	600.00	09/21/2026	09/21/2032	6 Năm	9.50%	Không	Thả nổi
27	MBSL12602	Chứng khoán MB	Dịch vụ tài chính	500.00	09/21/2026	09/21/2027	1 Năm		Không	Cố định
28	BIDL12624	BIDV	Ngân hàng	500.00	09/18/2026	09/18/2031	5 Năm	8.20%	Không	Cố định

STT	Mã TP	Tổ chức phát hành	Ngành	Giá trị phát hành Đơn vị: (Tỷ VND)	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn trái phiếu	Coupon dự kiến kỳ kế tiếp Đơn vị: (%)	Có TSĐĐ	Kiểu lãi suất coupon
29	PCBL12605	PVcomBank	Ngân hàng	250.00	09/18/2026	09/18/2033	7 Năm	9.60%	Không	Thả nổi
30	TPBL12615	TPBank	Ngân hàng	1,000.00	09/18/2026	09/18/2029	3 Năm	9.10%	Không	Cố định
31	TPBL12614	TPBank	Ngân hàng	550.00	09/18/2026	09/18/2029	3 Năm	9.00%	Không	Cố định
32	F88BOND.PO.03	Kinh doanh F88	Dịch vụ tài chính	400.00	09/18/2026	09/18/2028	2 Năm	10.00%	Không	Cố định
33	BIDL12623	BIDV	Ngân hàng	110.00	09/17/2026	09/17/2032	6 Năm	8.20%	Không	Thả nổi
34	OCBL12608	Ngân hàng Phương Đông	Ngân hàng	2,000.00	09/17/2026	09/17/2028	2 Năm	9.00%	Không	Cố định
35	PCBL12604	PVcomBank	Ngân hàng	200.00	09/17/2026	09/17/2036	10 Năm	10.50%	Không	Thả nổi
36	VIBL12605	VIBBank	Ngân hàng	3,000.00	09/16/2026	09/16/2029	3 Năm	8.90%	Không	Cố định
37	TPBL12613	TPBank	Ngân hàng	350.00	09/16/2026	09/16/2036	10 Năm	9.70%	Không	Thả nổi
38	TPBL12612	TPBank	Ngân hàng	450.00	09/15/2026	09/15/2029	3 Năm	9.10%	Không	Cố định
39	THCL12601	Tập Đoàn Trường Hải	Ô tô và phụ tùng	2,000.00	09/15/2026	09/15/2029	3 Năm		Không	Kết hợp
40	BIDL12622	BIDV	Ngân hàng	200.00	09/14/2026	09/14/2032	6 Năm	8.20%	Không	Thả nổi
41	LPBL12609	LPBank	Ngân hàng	1,500.00	09/14/2026	09/14/2029	3 Năm	9.20%	Không	Cố định
42	PCBL12603	PVcomBank	Ngân hàng	750.00	09/11/2026	09/11/2033	7 Năm	9.60%	Không	Thả nổi
43	HULL12603	Phát triển Bất động sản Hưng Long	Bất động sản	2,000.00	09/10/2026	09/10/2029	3 Năm	10.00%	Không	Kết hợp
44	MIOL12601	Lumiere Office Jsc.	Bất động sản	7,000.00	09/10/2026	09/10/2030	4 Năm	10.60%	Có	Kết hợp
45	TDPC12601	Công ty Thuận Đức	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	350.00	09/10/2026	09/10/2029	3 Năm	11.00%	Có	Kết hợp
46	BIDL2633007C	BIDV	Ngân hàng	1,099.96	09/09/2026	09/09/2033	7 Năm	8.15%	Không	Thả nổi
47	BIDL2634008C	BIDV	Ngân hàng	1,553.42	09/09/2026	09/09/2034	8 Năm	8.20%	Không	Thả nổi
48	BIDL2636009C	BIDV	Ngân hàng	853.33	09/09/2026	09/09/2036	10 Năm	8.15%	Không	Thả nổi
49	ACBL12604	ACB	Ngân hàng	200.00	09/09/2026	09/09/2036	10 Năm	8.50%	Không	Kết hợp
50	PSIL12601	Chứng khoán Dầu khí	Dịch vụ tài chính	30.00	09/07/2026	09/07/2026	2 Năm	9.95%	Không	Cố định
51	PSIL12601	Đầu Tư Phước Sơn	Bất động sản	500.00	09/07/2026	09/07/2030	4 Năm		Có	Cố định
52	NAB12606	Ngân hàng Nam Á	Ngân hàng	100.00	09/04/2026	09/04/2033	7 Năm		Không	Thả nổi
53	VHML12617	Vinhomes	Bất động sản	2,000.00	09/04/2026	09/04/2028	2 Năm	12.00%	Có	Kết hợp
54	KNCL12602	KN Cam Ranh	Bất động sản	800.00	09/04/2026	09/04/2031	5 Năm	11.50%	Không	Kết hợp
55	BIDL12620	BIDV	Ngân hàng	150.00	09/04/2026	09/04/2040	14 năm	8.00%	Không	Kết hợp

KẾ HOẠCH PHÁT HÀNH CÁC THÁNG CÒN LẠI TRONG NĂM 2026

Thứ Hai, 19 Tháng Mười 2026

Thời gian	Mã TP	TCPH	GTPH (tỷ đồng)	Kỳ hạn(Năm)
10/12/2026	BAB205-07L	Ngân hàng Bắc Á	1,000	7.0
10/12/2026	BAB205-07C	Ngân hàng Bắc Á	565	7.0
10/30/2026	VABC12602	Ngân hàng Việt Á	1,174	7.0
10/31/2026	MBS_TPRL_2026_500	Chứng khoán MB	500	1.0
11/30/2026	CTG_TPRL_2026	VietinBank	7,000	6.0
12/31/2026	CTG2634T2/03	VietinBank	2,000	8.0
12/31/2026	TCXPO2628003	Chứng khoán TCBS	1,500	2.0
12/31/2026	TCXPO2628004	Chứng khoán TCBS	1,500	2.0
12/31/2026	VPB_TPRL_2026_1	VPBank	30,000	5.0
12/31/2026	SHB7Y202602	SHB	3,000	7.0
12/31/2026	MBB_PPCBond_2026	MBBank	10,000	5.0
12/31/2026	VCB_TPDN_2026	Vietcombank	10,000	4.0
12/31/2026	HDB_TPRL_2026_1	HDBank	15,000	
12/31/2026	HDB_TPRL_2026_2	HDBank	15,000	
12/31/2026	BID_TPRL_2026	BIDV	20,000	5.0
12/31/2026	VBB_TPRL_2026_2000	VietBank	2,000	1.0
12/31/2026	VHM_TPRL_2026_38M	Vinhomes	6,000	3.0
12/31/2026	VBB_TPRL_2026_2_900	VietBank	900	7.0
12/31/2026	SHS_TPRL_2026_1Y_200	Chứng khoán SG - HN	200	1.0
12/31/2026	VIB_BOND_2026_30000	VIBBank	30,000	
12/31/2026	BID_TPDN_RL_20000	BIDV	20,000	5.0
12/31/2026	VSC_TPRL_2026_500	VICONSHIP	500	3.0
12/31/2026	VIB_TPDN_2026_4000	VIBBank	4,000	
12/31/2026	LPB7Y202504	LPBank	1,785	7.0
12/31/2026	LPB8Y202505	LPBank	1,998	8.0
12/31/2026	LPB10Y202506	LPBank	200	10.0
12/31/2026	MBB_TPRL_2026_6000	MBBank	6,000	5.0
12/31/2026	EVF_TPRL_TPQT_2026	Tài chính Tổng hợp Điện lực		3.0
12/31/2026	SHS_TPRL_2026_1Y_400	Chứng khoán SG - HN	400	1.0

DANH SÁCH TRÁI PHIẾU SẮP ĐÁO HẠN TRONG THÁNG 10 - 11/2026

Thứ Hai, 19 Tháng Mười 2026

STT	Mã TP	Tổ chức phát hành	Ngành	Giá trị phát hành (Tỷ VNĐ)	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn trái phiếu	Có TSDB	Kiểu lãi suất coupon
1	SHS12502	Chứng khoán SG - HN	Dịch vụ tài chính	360.00	10/09/2025	10/09/2026	1 Năm	Không	Cố định
2	VIF12401	SX và Kinh doanh Vinfast	Ô tô và phụ tùng	2,000.00	10/10/2024	10/10/2026	2 Năm	Có	Cố định
3	TNK.H.20.26.001	Năng lượng Thiên Nhiên Kỳ	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	250.00	10/12/2020	10/12/2026	6 Năm	Có	Cố định
4	CIV12101	ĐT và PT BĐS Thế Kỷ	Bất động sản	650.00	10/13/2021	10/13/2026	5 Năm	Có	Cố định
5	HDR32501	ĐT & PT BĐS Hải Đăng	Bất động sản	3,800.00	10/13/2025	10/13/2026	1 Năm	Có	Cố định
6	NTJ32502	New Times, Jsc	Bất động sản	2,500.00	10/14/2025	10/14/2026	1 Năm	Có	Cố định
7	CII124021	Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	Xây dựng và Vật liệu	300.00	10/14/2024	10/14/2026	2 Năm	Không	Cố định
8	BSECH2126003	Bông Sen	Du lịch và Giải trí	4,800.00	10/15/2021	10/15/2026	5 Năm	Có	Kết hợp
9	TDR12203	Tandoland	Bất động sản	90.00	03/30/2022	10/15/2026	1660 ngày	Có	Kết hợp
10	TDR12102	Tandoland	Bất động sản	30.00	12/14/2021	10/15/2026	1766 ngày	Có	Kết hợp
11	TDR12101	Tandoland	Bất động sản	65.00	10/15/2021	10/15/2026	5 Năm	Có	Kết hợp
12	TTE12101	ĐT Năng lượng Trường Thịnh	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	249.90	10/19/2021	10/19/2026	5 Năm	Có	Cố định
13	VANHUONG.BOND.2019.01	Đầu tư và Du lịch Vạn Hương	Xây dựng và Vật liệu	300.00	12/30/2019	10/21/2026	7 Năm	Không	Cố định
14	VTPCH2126004	Xây dựng Vạn Trường Phát	Xây dựng và Vật liệu	2,000.00	10/22/2021	10/22/2026	5 Năm	Có	Kết hợp
15	SEAB_B2019_24257_14	SeaBank	Ngân hàng	14.00	10/22/2019	10/22/2026	7 Năm	Không	Thà nổi
16	ACB12411	ACB	Ngân hàng	500.00	10/23/2024	10/23/2026	2 Năm	Không	Cố định
17	MCCCH2126001	Cung ứng và Thương mại Mùa Xuân	Bất động sản	150.00	10/25/2021	10/25/2026	5 Năm	Có	Kết hợp
18	TLCCH2126001	XD và ĐT BĐS Thăng Lợi	Bất động sản	150.00	10/25/2021	10/25/2026	5 Năm	Có	Kết hợp
19	ABGCH2126002	ABG Hà Nội	Bất động sản	140.00	10/29/2021	10/29/2026	5 Năm	Có	Kết hợp
20	CMX123035	CAMIMEX Group	Thực phẩm và đồ uống	210.42	10/30/2023	10/30/2026	3 Năm	Không	Cố định
21	HCV12406	Home Credit Việt Nam	Dịch vụ tài chính	200.00	10/30/2024	10/30/2026	2 Năm	Không	Kết hợp
22	ACB12412	ACB	Ngân hàng	1,500.00	10/30/2024	10/30/2026	2 Năm	Không	Thà nổi
23	SGG12101	Phát triển Tập đoàn Sunshine	Bất động sản	1,000.00	11/01/2021	11/01/2026	5 Năm	Có	Kết hợp
24	SVB12104	Sovico Holdings	Bất động sản	1,000.00	11/04/2021	11/04/2026	5 Năm	Không	Cố định
25	ACB12413	ACB	Ngân hàng	1,500.00	11/04/2024	11/04/2026	2 Năm	Không	Thà nổi
26	ACB12414	ACB	Ngân hàng	2,000.00	11/06/2024	11/06/2026	2 Năm	Không	Thà nổi
27	TNL.BOND.11.2019.09	Đầu tư và Cho thuê Tài sản TNL	Dịch vụ tài chính	49.80	12/03/2019	11/12/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
28	PD912101	Đầu tư Địa ốc Phương Đông	Bất động sản	900.00	11/12/2021	11/12/2026	5 Năm	Có	Kết hợp
29	TNR.BOND.11.2019.01	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	50.00	11/12/2019	11/13/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
30	TNR.BOND.11.2019.02	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	50.00	11/12/2019	11/13/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
31	TNR.BOND.11.2019.04	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	49.20	11/12/2019	11/13/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
32	TNR.BOND.11.2019.05	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	47.60	11/12/2019	11/13/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
33	TNR.BOND.11.2019.06	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	49.10	11/12/2019	11/13/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
34	TNR.BOND.11.2019.07	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	48.30	11/12/2019	11/13/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
35	TNR.BOND.11.2019.08	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	48.20	11/12/2019	11/13/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
36	TNR.BOND.11.2019.09	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	49.00	11/12/2019	11/13/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
37	TNR.BOND.11.2019.10	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	48.80	11/12/2019	11/13/2026	7 Năm	Không	Kết hợp

DANH SÁCH TRÁI PHIẾU SẮP ĐÁO HẠN TRONG THÁNG 10 - 11/2026 (tiếp)

Thứ Hai, 19 Tháng Mười 2026

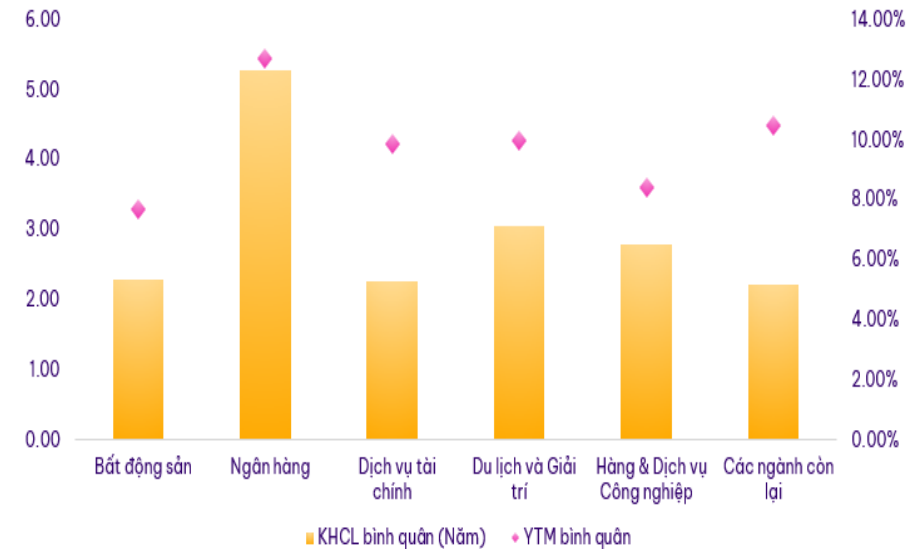
STT	Mã TP	Tổ chức phát hành	Ngành	Giá trị phát hành (Tỷ VND)	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn trái phiếu	Có TSBD	Kiểu lãi suất coupon
38	TNR.BOND.11.2019.11	PT BDS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	49.90	11/12/2019	11/13/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
39	TNR.BOND.11.2019.12	PT BDS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	49.10	11/12/2019	11/14/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
40	VCB12401	Vietcombank	Ngân hàng	2,000.00	11/14/2024	11/14/2026	2 Năm	Không	Cố định
41	TNR.BOND.11.2019.13	PT BDS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	48.90	11/12/2019	11/15/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
42	TNR.BOND.11.2019.14	PT BDS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	49.30	11/12/2019	11/15/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
43	TNR.BOND.11.2019.15	PT BDS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	48.70	11/15/2019	11/16/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
44	F8812508	Kinh doanh F88	Dịch vụ tài chính	100.00	11/17/2025	11/17/2026	12 Tháng	Không	Cố định
45	VTPCH2126005	Xây dựng Vạn Trường Phát	Xây dựng và Vật liệu	2,000.00	11/17/2021	11/17/2026	5 Năm	Có	Kết hợp
46	TNR.BOND.11.2019.16	PT BDS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	49.60	11/15/2019	11/18/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
47	TNR.BOND.11.2019.17	PT BDS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	49.50	11/15/2019	11/18/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
48	TNR.BOND.11.2019.18	PT BDS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	49.20	11/15/2019	11/19/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
49	TNR.BOND.11.2019.19	PT BDS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	49.80	11/15/2019	11/19/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
50	TNR.BOND.11.2019.20	PT BDS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	46.30	11/15/2019	11/19/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
51	TNR.BOND.11.2019.21	PT BDS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	48.90	11/15/2019	11/20/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
52	TNR.BOND.11.2019.22	PT BDS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	48.80	11/15/2019	11/21/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
53	TNR.BOND.11.2019.23	PT BDS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	49.90	11/15/2019	11/21/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
54	TNR.BOND.11.2019.24	PT BDS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	44.80	11/15/2019	11/22/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
55	TNR.BOND.11.2019.25	PT BDS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	48.00	11/15/2019	11/22/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
56	TNR.BOND.11.2019.26	PT BDS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	49.60	11/15/2019	11/23/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
57	TNR.BOND.11.2019.28	PT BDS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	48.50	11/15/2019	11/25/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
58	TNR.BOND.11.2019.27	PT BDS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	47.60	11/15/2019	11/25/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
59	VHM121025	Vinhomes	Bất động sản	2,090.00	11/25/2021	11/25/2026	5 Năm	Không	Kết hợp
60	SGL-2020.07	Saigon Glory	Bất động sản	1,000.00	08/26/2020	11/26/2026	75 Tháng	Không	Kết hợp
61	SGL-2020.06	Saigon Glory	Bất động sản	1,000.00	08/26/2020	11/26/2026	75 Tháng	Không	Kết hợp
62	CDC12101	Chương Dương Corp	Xây dựng và Vật liệu	111.95	11/26/2021	11/26/2026	5 Năm	Có	Cố định
63	SGL-2020.08	Saigon Glory	Bất động sản	1,000.00	08/26/2020	11/26/2026	75 Tháng	Không	Kết hợp
64	TNR.BOND.11.2019.30	PT BDS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	48.60	11/15/2019	11/26/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
65	TNR.BOND.11.2019.29	PT BDS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	49.00	11/15/2019	11/26/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
66	MSF12402	Tài chính MB Shinsei	Dịch vụ tài chính	450.00	11/27/2024	11/27/2026	2 Năm	Không	Kết hợp
67	TNR.BOND.11.2019.31	PT BDS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	44.20	11/18/2019	11/27/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
68	TNR.BOND.11.2019.33	PT BDS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	44.60	11/18/2019	11/28/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
69	SGL-2020.10	Saigon Glory	Bất động sản	1,000.00	08/28/2020	11/28/2026	75 Tháng	Không	Kết hợp
70	SGL-2020.09	Saigon Glory	Bất động sản	1,000.00	08/28/2020	11/28/2026	75 Tháng	Không	Kết hợp
71	TPBANKBOND_A2_28112019_07	TPBank	Ngân hàng	19.70	11/28/2019	11/28/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
72	TNR.BOND.11.2019.34	PT BDS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	48.40	11/18/2019	11/29/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
73	TNR.BOND.11.2019.35	PT BDS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	48.10	11/18/2019	11/29/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
74	TNR.BOND.11.2019.36	PT BDS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	46.80	11/18/2019	11/30/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
75	SVB12102	Sovico Holdings	Bất động sản	1,000.00	11/30/2021	11/30/2026	5 Năm	Không	Cố định

TPDN THỨ CẤP: GIAO DỊCH TẬP TRUNG ĐÁNG THEO DÕI

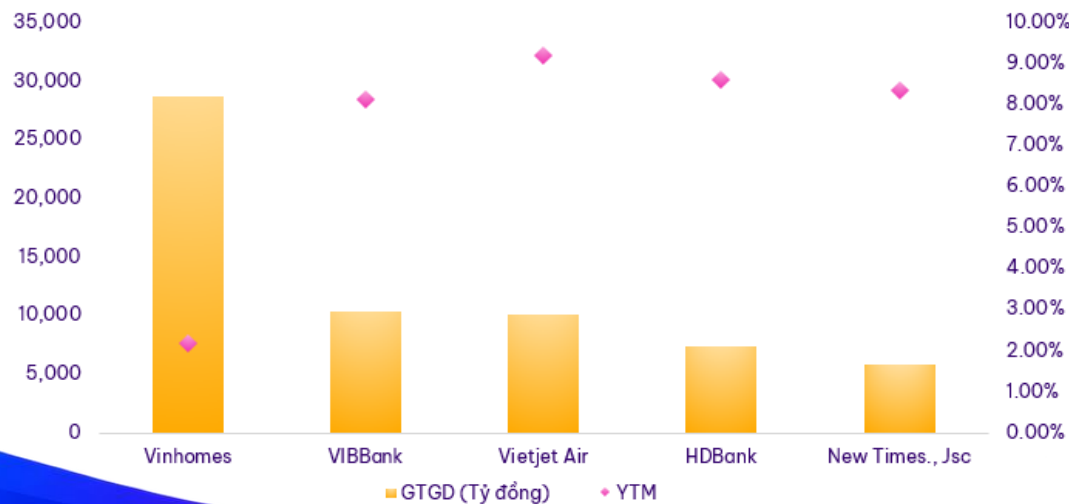
Thứ Hai, 19 Tháng Mười 2026

- YTM bình quân nhóm Ngân hàng được ghi nhận ở mức 12,743%, với kỳ hạn còn lại bình quân 5,28 năm; nhóm BĐS lần lượt là 7,694% và 2,29 năm. Chênh lệch này chưa đủ để kết luận trái phiếu Ngân hàng rủi ro hơn BĐS, do hai nhóm khác nhau về kỳ hạn, cơ cấu tổ chức phát hành và điều khoản trái phiếu. Trong nhóm Ngân hàng, YTM bình quân của các trái phiếu có kỳ hạn còn lại 1-3 năm đạt 25,68%, cao hơn đáng kể mức 8,67% của nhóm 5-7 năm.
- Trái phiếu do Vinhomes phát hành dẫn đầu về giá trị giao dịch với 28.661,43 tỷ đồng, chiếm 17,92% tổng GTGD TPDN và 33,62% GTGD nhóm BĐS. Các vị trí tiếp theo thuộc về VIBBank, Vietjet Air, HDBank và New Times., Jsc. Tổng GTGD trái phiếu của 5 tổ chức đạt 62.248,36 tỷ đồng, tương đương 38,93% toàn thị trường TPDN, cho thấy hoạt động chuyển nhượng tập trung đáng kể vào nhóm dẫn đầu. Tuy nhiên, GTGD tổng hợp theo tổ chức chưa phản ánh mức độ giao dịch của từng mã trái phiếu. Giá trị lớn có thể tập trung ở một số mã hoặc một vài phiên, trong khi các mã khác của cùng tổ chức ít được chuyển nhượng.
- VHM12611 dẫn đầu với GTGD 16.158,58 tỷ đồng, chiếm 10,10% tổng GTGD TPDN và 56,38% GTGD trái phiếu do Vinhomes phát hành. Cùng IHP32602, HUL32601, MAR12601 và NTJ12501, Top 5 mã đạt 32.807,36 tỷ đồng, tương đương 20,52% toàn thị trường. Riêng tại Vinhomes, hơn một nửa giá trị giao dịch tập trung ở VHM12611.

Tương quan lãi suất thị trường thứ cấp và kỳ hạn còn lại



Top 5 TCPH có trái phiếu giao dịch nhiều nhất trên thứ cấp



Top 5 mã trái phiếu giao dịch nhiều nhất trên thứ cấp



THỊ TRƯỜNG TPDN THỨ CẤP: THỐNG KÊ GIAO DỊCH T9/2026



Thứ Hai, 19 Tháng Mười 2026

Ngành	Tổng GTGD (Tỷ đồng)	Công chứng (Tỷ đồng)	Riêng lẻ (Tỷ đồng)	KHCL bình quân (Năm)	YTM bình quân
Tài nguyên Cơ bản	2,015	1,599	416	1.70	11.12%
Kỳ hạn <1 năm	108		108	0.96	10.35%
Kỳ hạn 1-3 năm	1,908	1,599	308	1.96	11.40%
Xây dựng và Vật liệu	2,286	921	1,365	2.15	17.25%
Kỳ hạn <1 năm	668	273	395	0.66	4.22%
Kỳ hạn 1-3 năm	666		666	1.67	29.03%
Kỳ hạn 3-5 năm	302		302	4.30	8.92%
Kỳ hạn 5-7 năm	3		3	6.25	9.39%
Kỳ hạn ≥ 7 năm	647	647		14.43	9.59%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	2,172	17	2,155	2.81	8.41%
Kỳ hạn <1 năm	78	10	68	0.61	7.38%
Kỳ hạn 1-3 năm	1,264	7	1,257	2.49	8.90%
Kỳ hạn 3-5 năm	830		830	3.48	7.75%
Ô tô và phụ tùng	3,301		3,301	3.72	8.90%
Kỳ hạn <1 năm	25		25	0.09	-18.15%
Kỳ hạn 1-3 năm	252		252	1.67	9.30%
Kỳ hạn 3-5 năm	3,025		3,025	3.92	9.09%
Thực phẩm và đồ uống	1,503	506	997	1.06	10.07%
Kỳ hạn <1 năm	263		263	0.38	10.22%
Kỳ hạn 1-3 năm	1,240	506	733	1.30	10.02%
Hàng cá nhân & Gia dụng	3	3		2.21	9.32%
Kỳ hạn 1-3 năm	3	3		2.21	9.32%

Ngành	Tổng GTGD (Tỷ đồng)	Công chứng (Tỷ đồng)	Riêng lẻ (Tỷ đồng)	KHCL bình quân (Năm)	YTM bình quân
Du lịch và Giải trí	14,622		14,622	3.06	9.98%
Kỳ hạn <1 năm	1,827		1,827	0.79	12.23%
Kỳ hạn 1-3 năm	4,981		4,981	2.23	9.86%
Kỳ hạn 3-5 năm	6,752		6,752	3.77	9.56%
Kỳ hạn 5-7 năm	1,061		1,061	6.28	9.26%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	1,802		1,802	2.49	6.27%
Kỳ hạn <1 năm	553		553	0.75	7.43%
Kỳ hạn 1-3 năm	480		480	2.28	1.97%
Kỳ hạn 3-5 năm	769		769	3.86	10.01%
Ngân hàng	42,438	10,822	31,616	5.28	12.74%
Kỳ hạn 1-3 năm	7,613	2	7,611	1.91	25.68%
Kỳ hạn 3-5 năm	1,996	184	1,812	3.92	8.05%
Kỳ hạn 5-7 năm	18,464	6,814	11,650	5.78	8.67%
Kỳ hạn ≥ 7 năm	14,364	3,821	10,543	7.39	8.68%
Bất động sản	85,255	1,399	83,856	2.29	7.69%
Kỳ hạn <1 năm	17,106	1,390	15,716	0.65	9.67%
Kỳ hạn 1-3 năm	56,286	9	56,277	1.94	6.53%
Kỳ hạn 3-5 năm	6,066		6,066	3.78	9.06%
Kỳ hạn 5-7 năm	886		886	5.80	5.88%
Kỳ hạn ≥ 7 năm	4,910		4,910	9.09	8.15%
Dịch vụ tài chính	4,517	462	4,056	2.28	9.90%
Kỳ hạn <1 năm	466	144	322	0.54	8.47%
Kỳ hạn 1-3 năm	2,978	318	2,660	2.08	10.14%
Kỳ hạn 3-5 năm	1,074		1,074	3.30	9.75%

THỊ TRƯỜNG TPDN THỨ CẤP: TOP THANH KHOẢN THEO MÃ TRÁI PHIẾU T9/2026



Thứ Hai, 19 Tháng Mười 2026

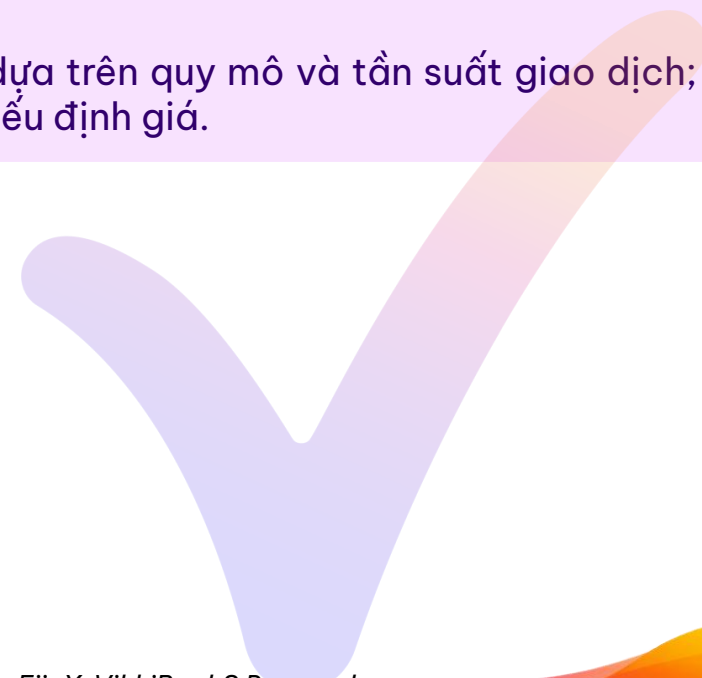
STT	Mã TP	GTGD (Tỷ đồng)	Kỳ hạn còn lại	YTM(%)	YTM	Giá sạch (VND)	Giá bán (VND)	Giá bán BQ	Giá sạch BQ
1	VHM12611	16,159	20.83			100,643,600	100,807,983	100,751,998	99,779,472
2	IHP32602	5,095	8.80	0.00%	9.81%	100,000,000	101,890,411	101,890,411	100,800,000
3	HUL32601	4,329	8.80	0.55%	10.51%	99,095,424	101,615,972	101,837,112	99,465,869
4	MAR12601	3,683	115.00	0.04%	8.86%	101,364,411	102,474,000	102,308,133	101,364,208
5	NTJ12501	3,542	24.53	0.26%	6.98%	106,722,312	111,097,791	110,758,988	106,526,239
6	NEW12402	3,393	14.53	-1.22%	-4.98%	117,768,478	119,839,218	118,003,259	116,038,192
7	VHM12610	3,354	32.83			100,388,403	100,730,868	100,935,057	99,292,052
8	VIB12505	3,171	85.27	0.25%	8.58%	1,000,592,050	1,070,179,721	1,074,330,112	1,007,780,922
9	TSO12502	3,044	13.83	3.91%	11.90%	100,329,467	101,459,604	101,388,741	100,575,810
10	VIC12510	2,959	11.87	-0.22%	10.29%	101,064,973	101,064,973	101,147,457	100,672,541
11	VIB12504	2,917	84.80	0.22%	8.83%	989,389,638	989,586,213	1,043,009,466	995,379,928
12	VDI12101	2,791	27.13	-0.56%	-13.64%	171,650,639	174,767,077	174,452,106	171,716,732
13	ACB12602	2,468	20.30	2.24%	65.47%	487,152,055	512,847,945	514,209,134	490,675,413
14	NTJ12601	2,273	42.30	-0.90%	10.47%	102,720,000	102,720,000	105,031,689	100,178,727
15	VHM12502	2,266	25.60	0.55%	10.61%	100,027,152	101,413,453	101,609,132	100,648,386
16	HDB125011	2,196	66.43	-0.18%	8.92%	99,301	103,710	102,538	98,484
17	VIB12410	2,143	63.20	0.00%	8.93%	996,021,877	1,058,487,630	1,061,179,013	1,001,872,892
18	VBA124019	2,110	95.53	-0.51%	9.36%	97,861	98,900	95,614	95,018
19	VIB12508	2,108	26.27	0.00%	5.56%	1,006,509,447	1,054,032,735	1,054,032,735	1,006,509,447
20	THC12501	2,081	51.43	0.00%	8.01%	103,703,387	104,031,058	104,031,058	103,703,387

THỊ TRƯỜNG TPDN THỨ CẤP: TOP THANH KHOẢN THEO TỔ CHỨC PHÁT HÀNH T9/2026

Thứ Hai, 19 Tháng Mười 2026

STT	Tổ chức phát hành	Mã	GTGD (Tỷ đồng)	Kỳ hạn còn lại	YTM(%)	YTM	Giá sạch bình quân (VND)	Giá bán bình quân (VND)
1	Vinhomes	VHM	28,661	32.09	8.08%	2.18%	99,984,240	101,096,756
2	VIBBank	VIB	10,340	46.64	0.25%	8.11%	1,002,798,341	1,058,629,386
3	Vietjet Air	VJC	10,079	49.74	-0.36%	9.19%	102,813,881	105,402,703
4	HDBank	HDB	7,352	79.95	0.78%	8.61%	380,043,323	395,337,768
5	New Times., Jsc	0102479462	5,816	32.27	-3.69%	8.34%	104,044,886	108,520,087
6	Hung Phat Invest Ha Noi Co.,Ltd	0107662609	5,816	8.80	5.31%	8.95%	100,434,764	102,559,373
7	VinGroup	VIC	5,410	12.04	-8.61%	10.67%	100,655,238	101,286,006
8	Đầu Tư Xây Dựng Thái Sơn	0305173688	4,930	14.05	-0.48%	11.40%	101,795,723	102,751,604
9	ACB	ACB	4,535	21.39	58.08%	39.09%	718,808,714	751,133,404
10	Phát triển Bất động sản Hưng Long	0110716082	4,329	8.80	0.55%	10.51%	99,465,869	101,837,112
11	Newco Jsc	0316646921	3,882	29.92	-1.22%	-4.10%	116,138,152	118,103,743
12	Đầu tư Marina Center	0317086510	3,683	115.00	0.04%	8.86%	101,364,208	102,308,133
13	TMại và Đầu tư Việt Đức	0108596412	2,791	27.13	-0.56%	-13.64%	171,716,732	174,452,106
14	BIDV	BID	2,585	79.44	-0.73%	8.25%	977,134,626	1,007,793,659
15	Tập đoàn R&H	0108859076	2,348	2.55	11.60%	12.21%	99,666	100,060
16	Tập Đoàn Trường Hải	THA	2,081	51.43	0.00%	8.01%	103,703,387	104,031,058
17	Quản lý Đầu tư Thiên An	0313206337	2,000	24.90	0.38%	10.09%	100,070,483	101,805,903
18	Vietcombank	VCB	1,979	47.97	1.25%	7.95%	1,000,044,305	1,009,913,388
19	ĐT & PT BĐS Minh An	0110716251	1,910	24.83	-0.03%	10.11%	100,703,100	104,858,553
20	Becamex Group	BCM	1,775	26.97	-1.48%	10.05%	102,199,651	104,495,921

- ❖ Với TPCP, cần theo dõi đồng thời giá trị đăng ký mua, tỷ lệ đăng ký/gọi thầu và tỷ lệ trúng thầu, đặc biệt tại kỳ hạn 5 và 10 năm đang chiếm phần lớn giá trị huy động. Kết quả quý IV cần được đánh giá cùng diễn biến lãi suất trúng thầu và lợi suất thứ cấp. Nếu lợi suất dài hạn tiếp tục tăng, mức độ nhạy cảm về giá của các trái phiếu có duration cao là yếu tố cần lưu ý khi quản trị danh mục.
- ❖ Với TPDN, cần xem sự phục hồi phát hành có mở rộng tới nhiều tổ chức hơn hay tiếp tục tập trung ở nhóm dẫn đầu. Khả năng huy động cần được đối chiếu với kỳ hạn sử dụng vốn, dòng tiền và nghĩa vụ trả nợ của từng tổ chức. Chênh lệch coupon BĐS – Ngân hàng thu hẹp trong khi coupon bình quân BĐS vẫn tăng nhẹ chưa đủ để kết luận chi phí huy động hoặc rủi ro tín dụng của BĐS đã giảm.
- ❖ Nhìn chung, quy mô phát hành tháng 9 đã cải thiện, nhưng riêng kết quả này chưa đủ xác nhận khả năng huy động và trả nợ được cải thiện đồng đều giữa các tổ chức.
- ❖ Với thị trường TPDN thứ cấp, cần đánh giá khả năng mua bán ở từng mã dựa trên quy mô và tần suất giao dịch; đồng thời xác minh các giá trị YTM bất thường trước khi dùng làm tham chiếu định giá.



TỔ CHỨC THỰC HIỆN BÁO CÁO

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki (VikkiBankS) là thành viên của Ngân hàng số Vikki, hiện là một trong các định chế tài chính lớn nhất Việt Nam. VikkiBankS cũng là một thành viên chính thức của thị trường chứng khoán Việt Nam, và đang đi đầu trong một số dịch vụ tài chính có công nghệ cao. Công ty hiện có đầy đủ các nghiệp vụ chứng khoán gồm: Môi giới, Tự doanh, Tư vấn tài chính và Tư vấn đầu tư, Lưu ký chứng khoán.

HỆ THỐNG CHI NHÁNH

Trụ sở chính:

Địa chỉ: 62 – 70 Nguyễn Công Trứ, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 3821 8666 Fax: (028) 3821 5445

Chi nhánh Sài Gòn:

Địa chỉ: 60-70 Nguyễn Công Trứ, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 3821 8666 Fax: (028) 3821 4891

Chi nhánh Hà Nội:

Địa chỉ: 181 Nguyễn Lương Bằng, Phường Đồng Đa, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: (024) 3944 5175 Fax: (024) 3944 5178 – 3944 5176

KHUYẾN CÁO

Báo cáo này chỉ nhằm cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như nhà đầu tư cá nhân và không hàm ý đưa ra lời khuyên chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào. Các quan điểm và nhận định trình bày trong báo cáo không tính đến sự khác biệt về mục tiêu và chiến lược cụ thể của từng nhà đầu tư. Nhà đầu tư nên xem báo cáo này như một nguồn tham khảo và phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với quyết định đầu tư của mình. Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki (VikkiBankS) tuyệt đối không chịu trách nhiệm về bất kỳ thiệt hại nào liên quan đến việc sử dụng toàn bộ hoặc từng phần thông tin của báo cáo này.

Các quan điểm, nhận định, đánh giá trong báo cáo là quan điểm cá nhân của người viết mà không đại diện cho quan điểm của VikkiBankS và có thể thay đổi mà không cần báo trước.

Thông tin sử dụng trong báo cáo này được VikkiBankS thu thập từ nguồn đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Tuy nhiên, VikkiBankS không đảm bảo độ chính xác của thông tin này.

Báo cáo này là tài sản và được giữ bản quyền bởi VikkiBankS. Không được phép sao chép, phát hành cũng như tái phân phối báo cáo vì bất kỳ mục đích gì nếu không có văn bản chấp thuận của VikkiBankS. Vui lòng ghi rõ nguồn khi trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.